

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.820.682.855	38.004.573.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.957.348.281	8.737.790.402
1. Tiền	111	V.01	30.957.348.281	5.392.565.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.345.224.967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	270.787.175	4.816.136.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		270.787.175	4.816.136.283
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		860.000.000	8.670.908.904
1. Phải thu khách hàng	131		860.000.000	8.419.022.540
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	251.886.364
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.732.547.399	15.779.738.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.383.271	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.598.739	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.649.565.389	15.779.738.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.034.507.644	73.323.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	37.988.688.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.988.688.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.819.644	73.323.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45.819.644	73.323.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.855.190.499	38.077.897.056

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.312.020.688	6.456.988.806
I. Nợ ngắn hạn	310		4.312.020.688	6.456.988.806
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	3.471.445.089
2. Phải trả người bán	312		417.067.274	1.400.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.417.120.170	734.878.711
5. Phải trả người lao động	315		171.698.375	2.246.460.006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	201.800.454	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.071.916.250	2.805.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.418.165	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.543.169.811	31.620.908.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	76.543.169.811	31.620.908.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.627.247	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.627.247	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.445.915.317	1.620.908.250
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.855.190.499	38.077.897.056

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	850.000.000	-	2.743.516.363	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	850.000.000	-	2.743.516.363	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	274.972.593	-	1.016.358.813	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		575.027.407	-	1.727.157.550	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.468.760.242	16.815.025	14.942.216.664	1.393.974.320
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	73.722.387	2.973.160.458	7.559.439.224	4.422.027.321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				953.877.344	501.491.566
8. Chi phí bán hàng	24		124.705.819		212.130.498	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		595.969.497	249.135.000	1.390.557.275	747.405.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.249.389.946	(3.205.480.433)	7.507.247.217	(3.775.458.001)
11. Thu nhập khác	31			-	90.700.000	-
12. Chi phí khác	32		62.469.648	-	123.678.248	-
13. Lợi nhuận khác	40		(62.469.648)	-	(32.978.248)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.186.920.298	(3.205.480.433)	7.474.268.969	(3.775.458.001)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	649.877.789	-	1.519.589.243	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.537.042.509	(3.205.480.433)	5.954.679.726	(3.775.458.001)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		368	(1.141)		

Người lập

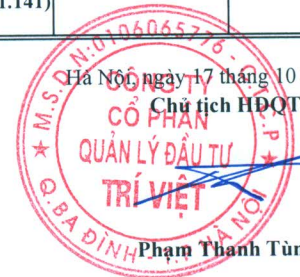
phuong

Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

phuong

Nguyễn Thị Kim Phượng



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

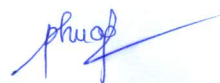
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến quý 3/2014	Từ đầu năm đến quý 3/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.270.715.153	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.870.376.000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.584.452.168)	(664.360.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.067.670.696)	(1.066.406.604)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		305.114.135.278	56.860.793.347
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(284.239.741.761)	(83.126.518.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.622.609.806	(27.996.491.852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.606.102.000)	(1.666.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.529.172.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.076.930.000)	(1.666.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39.000.000.000	30.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283.348.240.027	101.977.521.687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287.674.361.954)	(101.319.413.520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.673.878.073	30.658.108.167
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		22.219.557.879	995.616.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.737.790.402	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	30.957.348.281	995.616.315

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3/2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán quý 3/2014 bao gồm:

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Hoạt động tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

03. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

05. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

06. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán (giá bán cao hơn giá vốn).

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá vốn bình quân của chứng khoán và giá bán (giá bán thấp hơn giá vốn).
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	151.282.340	1.582.449.800
- Tiền gửi ngân hàng	30.806.065.941	3.810.115.635
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>30.957.348.281</u>	<u>5.392.565.435</u>
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác		251.886.364
+ <i>Lãi dự thu</i>		208.250.000
+ <i>Khác</i>		43.636.364
Cộng		<u>251.886.364</u>
03. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	804.189.389	1.533.980.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.845.376.000	14.245.758.000
Cộng	<u>10.649.565.389</u>	<u>15.779.738.000</u>
04. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	45.819.644	73.323.467
Cộng	<u>45.819.644</u>	<u>73.323.467</u>
05. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	-	3.471.445.089
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	3.471.445.089
+ Vay margin đầu tư chứng khoán		3.471.445.089
+ Vay cá nhân		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>3.471.445.089</u>
06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	600.421.599	439.471.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.814.996.606	295.407.363
- Thuế thu nhập cá nhân	1.701.965	-
Cộng	<u>2.417.120.170</u>	<u>734.878.711</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Chi phí khác (Mã số 32)**

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí khác	62.469.648	-
Cộng	<u>62.469.648</u>	<u>-</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	649.877.789	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>649.877.789</u>	<u>-</u>

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.186.920.298	-
Các khoản điều chỉnh tăng	62.468.648	-
<i>Chi phí ko được trừ</i>	<i>62.468.648</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.249.388.946	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>649.877.789</u>	<u>-</u>

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.537.042.509	(3.205.480.433)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
* - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.537.042.509	(3.205.480.433)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.900.000	3.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>368</u>	<u>(1.068)</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
- Chi phí nhân công	596.444.619	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.243.672	249.135.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.959.618	
- Chi phí khác bằng tiền	-	
Cộng	<u>995.647.909</u>	<u>249.135.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	850.000.000	-
Cộng	850.000.000	-
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	850.000.000	-
Cộng	850.000.000	-
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	274.972.593	-
Cộng	274.972.593	-
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.501.760	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.879.258.482	16.815.025
Cộng	3.468.760.242	16.815.025
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi tiền vay	73.722.387	2.973.160.458
- Lỗ do bán chứng khoán	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	73.722.387	2.973.160.458

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Chi phí khác (Mã số 32)**

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí khác	62.469.648	-
Cộng	<u>62.469.648</u>	<u>-</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	649.877.789	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>649.877.789</u>	<u>-</u>

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.186.920.298	-
Các khoản điều chỉnh tăng	62.468.648	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	62.468.648	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.249.388.946	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>649.877.789</u>	<u>-</u>

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.537.042.509	(3.205.480.433)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.537.042.509	(3.205.480.433)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.900.000	3.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>368</u>	<u>(1.068)</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	596.444.619	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.243.672	249.135.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.959.618	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	<u>995.647.909</u>	<u>249.135.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

02. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	417.067.274	-	-	417.067.274
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	201.800.454	-	-	201.800.454
Các khoản phải trả khác	1.071.916.250	-	-	1.071.916.250
Cộng	1.690.783.978	-	-	1.690.783.978
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	1.400.000	-	-	1.400.000
Vay và nợ	3.471.445.089	-	-	3.471.445.089
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.805.000	-	-	2.805.000
Cộng	3.475.650.089	-	-	3.475.650.089

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

04. Thông tin so sánh

05. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phụng

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014



Phạm Thanh Tùng